

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08-09
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-24

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2010).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tây nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lược	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đào Thị Bích Hằng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thanh Năm	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Huỳnh Thị Kim Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Phong	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lược	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bà Đào Thị Bích Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Bà Huỳnh Thị Kim Anh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đỗ Thanh Nga

Kế toán trưởng

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 05 tháng 09 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Văn Lực

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 0611347-1/AISC-DN7

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được lập ngày 15 tháng 7 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Huyền Thị Thu Thủy

*Số chứng chỉ KTV: 0978/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Tp. HCM, ngày 05 tháng 09 năm 2011

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Tú

*Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		295.007.519.894	255.562.662.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.198.788.964	2.479.278.883
1. Tiền	111		5.198.788.964	2.479.278.883
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.860.817.507	49.183.853.138
1. Phải thu của khách hàng	131		47.170.809.577	46.449.755.793
2. Trả trước cho người bán	132		5.251.647.735	5.169.587.775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	188.360.195	64.509.570
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.750.000.000)	(2.500.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	229.330.676.713	195.462.654.753
1. Hàng tồn kho	141		229.330.676.713	196.114.190.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(651.535.838)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.617.236.710	8.436.875.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.106.058.812	2.217.757.943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.089.008.444	5.335.382.214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	317.285.367	344.502.867
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1.104.884.087	539.232.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		312.677.393.654	293.714.693.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		300.293.084.594	287.568.531.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	229.507.287.808	216.755.238.311
- Nguyên giá	222		261.487.495.087	240.947.488.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.980.207.279)	(24.192.250.474)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	21.200.722.109	18.889.180.773
- Nguyên giá	228		23.079.754.680	19.772.754.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.879.032.571)	(883.573.230)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	49.585.074.677	51.924.112.185
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.384.309.060	6.146.162.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	12.384.309.060	6.146.162.254
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		607.684.913.548	549.277.355.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		372.787.764.301	306.927.976.481
I. Nợ ngắn hạn	310		261.221.693.826	181.453.897.706
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	177.527.547.922	113.780.864.894
2. Phải trả cho người bán	312		55.874.033.305	16.824.465.654
3. Người mua trả tiền trước	313		4.053.919.944	28.687.850.661
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	13.476.097.332	14.446.131.953
5. Phải trả người lao động	315		2.857.831.394	1.883.458.069
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	8.285.287.443	6.513.542.602
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(853.023.514)	(682.416.127)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		111.566.070.475	125.474.078.775
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	111.566.070.475	125.474.078.775
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		234.897.149.246	242.349.379.383
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	234.897.149.246	242.349.379.383
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.727.902.494	88.762.902.494
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.975.998.328)	(8.352.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		185.772.073	(437.654.521)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.848.558	5.487.848.558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.145.000.000	2.845.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.326.624.449	30.699.634.852
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		607.684.913.548	549.277.355.864

Tp. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thanh Nga

Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 14	253.455.653.631	175.151.525.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 15	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
3. vự	10	VI. 16	253.455.653.631	175.151.525.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 17	209.742.249.896	139.170.980.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.713.403.735	35.980.544.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	2.792.505.764	1.011.408.235
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	14.831.223.320	1.791.460.015
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.420.056.702	1.438.482.378
8. Chi phí bán hàng	24		17.699.407.248	8.821.730.117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.911.852.739	2.919.191.353
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		8.063.426.193	23.459.571.690
11. Thu nhập khác	31		8.200.918	904.060.683
12. Chi phí khác	32		40.036.124	73.100.862
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(31.835.206)	830.959.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.031.590.987	24.290.531.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	734.492.475	905.786.753
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.297.098.511	23.384.744.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.22	639	2.516

Tp. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thanh Nga

Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.031.590.987	24.290.531.511
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.783.416.146	4.176.125.338
- Các khoản dự phòng	03	(401.535.838)	250.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(170.056.099)	(78.480.317)
- Chi phí Lãi vay	06	14.420.056.702	1.438.482.378
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi			
3. vốn lưu động	08	30.663.471.897	30.076.658.910
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(7.633.598.191)	6.885.013.582
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(33.216.486.123)	(106.747.906.062)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	42.065.720.456	49.998.322.488
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(7.452.396.932)	(9.661.346.313)
- Tiền Lãi vay đã trả	13	(14.420.056.702)	(821.920.707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.148.561.847)	(101.989.731)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	174.189.193	1.100.000.000
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.684.415.864)	(1.289.170.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	6.347.865.888	(30.562.338.636)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(20.407.663.234)	(41.366.235.939)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(99.399.153.456)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	294.547.724	5.493.477.262
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(20.113.115.510)	(135.271.912.133)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	158.456.727.215
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.967.646.328)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	143.199.558.505	106.211.098.966
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.476.798.647)	(91.868.415.525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.371.596.200)	(7.054.334.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.383.517.330	165.745.076.656
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	2.618.267.708	(89.174.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.479.278.883	13.206.768.148
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	101.242.374	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.198.788.965	13.117.594.035

*Tp. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Đỗ Thanh Nga****Nguyễn Văn Lực**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2010).

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tủy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không.**6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 1.363 người****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, thuyền dẫn 4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thức ăn Thủy Sản, Nhà máy Toàn Thắng, đầu tư các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 84 tháng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Tại văn phòng Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang: Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm (trong đó miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Theo đó, năm 2010 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm. Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2010 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	5.198.788.964	2.479.278.883
Tiền mặt	354.474.028	170.426.625
Tiền gửi ngân hàng	4.844.314.936	2.308.852.258
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.198.788.964	2.479.278.883
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Thuế TNDN tạm nộp 2% từ thu nhập HĐ KD BĐS	-	-
Tiền thuế GTGT còn được hoàn	-	-
Kinh phí công đoàn	160.595	-
BHXH nộp thừa	73.265.690	37.076.723
Phải thu tiền đặt cọc	107.058.833	5.000.000
Phải thu tiền ăn của CNV	7.875.077	22.432.847
Cộng	188.360.195	64.509.570
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.273.337.372	1.119.788.528
Công cụ, dụng cụ	2.130.593.303	2.581.462.925
Chi phí SX, KD dở dang căn hộ	71.700.631.219	84.416.150.831
Chi phí SX, KD dở dang thủy sản	107.003.658.164	57.536.806.304
Thành phẩm	41.222.456.655	50.459.982.002
Cộng giá gốc hàng tồn kho	229.330.676.713	196.114.190.590
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(651.535.838)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	229.330.676.713	195.462.654.753
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	71.700.631.219	84.416.150.831
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	317.285.367	344.502.867
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110.878.973	110.878.973
Thuế TNDN nộp thừa	16.924.558	16.924.558
Thuế xuất nhập khẩu	189.481.836	189.481.836
Thuế khác	-	27.217.500
Tài sản ngắn hạn khác	1.104.884.087	539.232.542
Tạm ứng	1.104.884.087	539.232.542
Cộng	1.422.169.454	883.735.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	120.899.024.656	96.372.325.486	18.458.078.949	1.859.057.483	3.359.002.211	240.947.488.785
<i>Mua trong kỳ</i>	-	1.080.316.854	2.462.552.485	-	339.821.641	6.953.655.074
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	804.100.158	15.975.814.358	-	-	-	16.779.914.516
<i>Tặng khác</i>	132.874.000	-	-	-	-	132.874.000
<i>Chuyển sang BĐS</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	6.418.197	249.054.997	-	-	-	255.473.194
Số dư cuối kỳ	121.829.580.617	113.179.401.701	20.920.631.434	1.859.057.483	3.698.823.852	261.487.495.087
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.190.101.393	14.672.292.978	3.520.974.182	205.795.307	603.086.614	24.192.250.474
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.710.188.755	4.585.089.641	921.568.298	101.092.358	157.925.924	7.475.864.976
<i>Tặng khác</i>	312.091.829	-	-	-	-	312.091.829
<i>Chuyển sang BĐS</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.212.381.977	19.257.382.619	4.442.542.480	306.887.665	761.012.538	31.980.207.279
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	115.708.923.263	81.700.032.508	14.937.104.767	1.653.262.176	2.755.915.597	216.755.238.311
Số dư cuối kỳ	114.617.198.640	93.922.019.082	16.478.088.954	1.552.169.818	2.937.811.314	229.507.287.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyên sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.686.347.403	86.406.600	19.772.754.003
<i>Mua trong kỳ</i>	3.307.000.677	-	3.307.000.677
<i>Tặng khác</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.993.348.080	86.406.600	23.079.754.680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	862.954.759	20.618.471	883.573.230
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.304.790.707	2.872.782	1.307.663.489
<i>Giảm khác</i>	312.204.148	-	312.204.148
Số dư cuối kỳ	1.855.541.318	23.491.253	1.879.032.571
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	18.823.392.644	65.788.129	18.889.180.773
Số dư cuối kỳ	21.137.806.762	62.915.347	21.200.722.109

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình nhà máy Toàn Thắng	19.239.649.411	18.808.509.296
+ Công trình nhà máy Đồng Tâm	-	-
+ Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	15.611.140.826	20.577.987.287
+ Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi	5.248.350.876	2.151.859.636
+ Mua sắm TSCĐ	-	2.090.608.766
+ Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản	9.485.933.564	8.295.147.200
Cộng	49.585.074.677	51.924.112.185

8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	12.284.309.060	6.146.162.254
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.242.836.780	2.458.158.070
Chi phí thành lập doanh nghiệp	621.195.887	837.097.405
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ VH	-	-
Phí đào tạo nhân viên	198.084.166	69.691.054
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	211.214.397
Đầu tư vùng nuôi	2.730.672.549	2.470.707.131
Chi phí chờ phân bổ khác	2.491.519.678	99.294.197
Tài sản dài hạn khác	100.000.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	100.000.000	-
Cộng	12.384.309.060	6.146.162.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	151.278.547.922	80.180.864.894
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (*)	67.907.103.597	46.916.157.397
Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB) (**)	62.313.679.455	32.322.857.497
Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu (***)	21.057.764.870	941.850.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.249.000.000	33.600.000.000
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn	15.230.000.000	20.000.000.000
Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB)	11.019.000.000	13.600.000.000
Cộng	177.527.547.922	113.780.864.894

(*) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 01/06/2011) với hạn mức 90.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị tại chi nhánh Đồng Tháp.

(**) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 (bổ sung ngày 23/03/2011) với hạn mức 64.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị cùng với hợp đồng vay dài hạn

(***) Đây là khoản vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu tại Chi nhánh Đồng Tâm

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	547.377.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.596.330.141	13.010.399.513
Các loại thuế khác	879.767.191	888.355.348
Cộng	13.476.097.332	14.446.131.953

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	13.143.480	17.588.785
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	18.488.889	26.855.611
Cổ tức còn phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.300.000.000	1.300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.953.655.074	5.169.098.206
Cộng	8.285.287.443	6.513.542.602

12. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	111.566.070.475	125.474.078.775
Vay ngân hàng	111.566.070.475	125.474.078.775
+ Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn	61.356.158.914	67.132.671.414
+ Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín	50.209.911.561	58.341.407.361
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	111.566.070.475	125.474.078.775

Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/08CD ngày 04/02/2008:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng chung cư cao cấp Orient Apartment. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản vay là chung cư cao cấp Orient Apartment tọa lạc tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. HCM

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá: 85.000.000.000 vnd

+ Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá 64.500.000.000 vnd.

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	9%	17.550.000.000	17.550.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	48%	97.450.000.000	97.450.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	44%	88.727.902.494	88.762.902.494
Cổ phiếu quỹ	-1%	(1.975.998.328)	(8.352.000)
Cộng	100%	201.751.904.166	203.754.550.494

* Số lượng cổ phiếu quỹ 109.082 552

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm - -

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 **Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	84.703.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	30.296.500.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.371.596.200	17.148.697.800
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường 10% 6%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi - -

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	120.899.024.656	96.372.325.486	18.458.078.949	1.859.057.483	3.359.002.211	240.947.488.785
<i>Mua trong kỳ</i>	-	1.080.316.854	2.462.552.485	-	339.821.641	6.953.655.074
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	804.100.158	15.975.814.358	-	-	-	16.779.914.516
<i>Tặng khác</i>	132.874.000	-	-	-	-	132.874.000
<i>Chuyển sang BĐS</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	6.418.197	249.054.997	-	-	-	255.473.194
Số dư cuối kỳ	121.829.580.617	113.179.401.701	20.920.631.434	1.859.057.483	3.698.823.852	261.487.495.087
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.190.101.393	14.672.292.978	3.520.974.182	205.795.307	603.086.614	24.192.250.474
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.710.188.755	4.585.089.641	921.568.298	101.092.358	157.925.924	7.475.864.976
<i>Tặng khác</i>	312.091.829	-	-	-	-	312.091.829
<i>Chuyển sang BĐS</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.212.381.977	19.257.382.619	4.442.542.480	306.887.665	761.012.538	31.980.207.279
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	115.708.923.263	81.700.032.508	14.937.104.767	1.653.262.176	2.755.915.597	216.755.238.311
Số dư cuối kỳ	114.617.198.640	93.922.019.082	16.478.088.954	1.552.169.818	2.937.811.314	229.507.287.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

đ. Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.500.000</i>	<i>11.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.082	552
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>109.082</i>	<i>552</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.390.918	11.499.448
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.390.918</i>	<i>11.499.448</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ dự phòng tài chính	3.145.000.000	2.845.000.000
Cộng	8.632.848.558	8.332.848.558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ H

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	216.169.062.642	129.780.736.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	561.967.235	81.451.797
Doanh thu kinh doanh căn hộ	36.724.623.754	45.289.337.647
Doanh thu khác	-	-
Cộng	253.455.653.631	175.151.525.796
Chi tiết doanh thu theo chi nhánh		
- Văn phòng Tp. HCM	65.783.745.925	81.950.766.987
- Chi nhánh Kiên Giang	32.916.853.781	57.988.562.435
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	163.019.551.338	35.212.196.374
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	53.041.133.700	
Cộng	314.761.284.744	175.151.525.796
Loại trừ doanh thu nội bộ	(61.305.631.113)	-
Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh	253.455.653.631	175.151.525.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
15. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	216.169.062.642	129.780.736.352
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	561.967.235	81.451.797
Doanh thu thuần kinh doanh căn hộ	36.724.623.754	45.289.337.647
Doanh thu khác	-	-
Cộng	253.455.653.631	175.151.525.796
17. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	194.283.145.304	114.950.599.389
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	409.899.000	25.621.920
Giá vốn của doanh thu bán căn hộ	15.049.205.592	24.194.759.547
Giá vốn khác	-	-
Cộng	209.742.249.896	139.170.980.856
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.929.921	273.698.883
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.608.863.843	737.709.352
Lãi bán hàng trả chậm	2.712.000	-
Cộng	2.792.505.764	1.011.408.235
19. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền vay	14.420.056.702	1.468.111.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	403.852.582	319.333.452
Chi phí về chiết khấu thanh toán	7.314.036	4.014.962
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	14.831.223.320	1.791.460.015
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	734.492.475	905.786.753
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	734.492.475	905.786.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.297.098.511	23.384.744.758
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7.297.098.511	23.384.744.758
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.417.679	9.294.253
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	639	2.516

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Khoản nợ không khả năng thu hồi phát sinh từ cuối năm 2001 của Công Ty SEATTLE có số tiền 231,065 USD tương đương 3.513.071.944 VND, 6 tháng đầu năm 2011 Công Ty đã lập dự phòng tiếp 250.000.000 VND tính vào chi phí trong kỳ theo Quyết định của Đại hội cổ đông thường niên họp năm 1. 2009. Số tiền phải thu còn lại 763.071.944 VND sẽ tiếp tục được tính vào chi phí của các năm tiếp theo.

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc

Đỗ Thanh Nga**Nguyễn Văn Lực**